
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SỬA CHỮA
ĐƯỜNG BỘ QUY NHƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017	7 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	10
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	11 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Quản lý Sửa chữa Đường bộ Quy Nhơn, tiền thân là Công ty TNHH Quản lý sửa chữa Đường bộ Quy Nhơn là Doanh nghiệp Nhà nước. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298563 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 9.200.000.000 VND

Cổ đông sáng lập	Số cổ phần (phổ thông)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	566.700	5.667.000.000	61,60
Ông Lê Đình Thảo	102.800	1.028.000.000	11,17
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	14.000	140.000.000	1,52
Ông Đặng Yên Hòa	12.500	125.000.000	1,36
Các cổ đông khác	224.000	2.240.000.000	24,35
Cộng	920.000	9.200.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 58 Diên Hồng, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
 Điện thoại : (84 - 56) 3 524 368
 Fax : (84 - 56) 3 523 752
 Mã số thuế : 4 1 0 0 2 9 8 5 6 3

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa và thi công công trình giao thông (bao gồm đường, cầu, cống, hệ thống thoát nước, vỉa hè và bó vỉa hè, hệ thống cọc tiêu, biển báo, bảng tên đường, phân làn xe, mốc lộ giới, cột cây số, hốt đất lòng đường);
- Thực hiện tuần tra đường trên địa bàn thành phố và thu phí sử dụng vỉa hè trên các tuyến đường nội thành, quản lý và thu phí bãi đậu xe;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- San ủi mặt bằng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường;
- Sản xuất gạch nung (không sử dụng lò nung thủ công);
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê xe máy, thiết bị chuyên dùng và các loại vật dụng hữu hình khác.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2017, doanh thu thuần Công ty tăng 7.214.661.283 VND tương đương 15,07% so với năm trước chủ yếu do doanh thu của hoạt động kinh doanh tăng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 23).

Trong năm tài chính 2017, Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2017 như sau:

Nội dung	Cộng
Trích quỹ đầu tư phát triển	167.036.280
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	829.326.524
Chia cổ tức năm 2017	644.000.000
Các khoản chi khác	30.000.000
Cộng	<u>1.670.362.804</u>

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đình Thảo	Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Thành viên	19 tháng 12 năm 2014
Ông Đoàn Phước Hậu	Thành viên	19 tháng 12 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Trưởng ban	19 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	19 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	19 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đình Thảo	Giám đốc	16 tháng 01 năm 2015
Ông Đặng Yên Hòa	Phó Giám đốc	16 tháng 01 năm 2015
Ông Trần Phúc Nghĩa	Phó Giám đốc	16 tháng 01 năm 2015

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thông qua kết quả bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, (GS-Audit) bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ QUY NHƠN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,

LÊ ĐÌNH THẢO
Giám đốc

Bình Định, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 1022/2018/BCKT/GS-Audit

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ QUY NHƠN

Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Quản lý Sửa chữa Đường bộ Quy Nhơn gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2018, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

CƠ SỞ CỦA Ý KIẾN NGOẠI TRỪ

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thông tin cần thiết để đối chiếu, xác nhận nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.459.858.665 VND (xem Thuyết minh số V.03).

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit),



Nguyễn Quang Toàn - Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1057-2018-169-1

Lê Nhật Linh - Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3234-2013-169-1

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 472 Ngày cấp số: 1 SCT/BS
Ngày 23-04-2018
Phó Chủ tịch UBND Phường Lý Thường Kiệt



Trần Thị Thu Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.713.025.834	22.051.734.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.511.879.344	1.130.454.649
1. Tiền	111		905.445.106	1.130.454.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		606.434.238	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	150.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.904.536.310	18.369.254.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16.684.682.053	18.244.989.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	136	V.04	332.870.875	328.960.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	109.115.382	17.436.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(222.132.000)	(222.132.000)
IV. Hàng tồn kho	140		3.823.251.773	2.527.384.741
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.823.251.773	2.527.384.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		323.358.407	24.641.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	253.146.233	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09	70.212.174	24.641.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.506.222.560	6.601.209.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.971.919.603	5.109.301.954
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.971.919.603	5.109.301.954
Nguyên giá	222		17.300.406.618	11.914.854.576
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.328.487.015)	(6.805.552.622)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.428.325.182	1.491.907.956
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.428.325.182	1.491.907.956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.977.775	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	105.977.775	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.219.248.394	28.652.944.387



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ QUY NHƠN
 Số 58 Diên Hồng, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.143.219.616	18.948.129.889
I. Nợ ngắn hạn	310		20.528.219.616	16.343.129.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.976.776.242	8.594.176.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	553.145.000	711.635.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	60.469.532	507.303.190
4. Phải trả người lao động	314	V.16	620.573.494	1.837.262.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21.326.364	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.513.356.721	1.684.673.978
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.312.001.491	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	104.800.354	104.800.354
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.365.770.418	2.903.277.803
II. Nợ dài hạn	330		2.615.000.000	2.605.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	2.615.000.000	2.605.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.076.028.778	9.704.814.498
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.642.506.778	9.475.470.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	9.200.000.000	9.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.200.000.000	9.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	442.506.778	275.470.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.433.522.000	229.344.000
Nguồn kinh phí	431		1.433.522.000	229.344.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.219.248.394	28.652.944.387

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2018



[Handwritten signature]

NGUYỄN TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Chứng thực: *[Handwritten]* Nguồn số: *[Handwritten]* SGT/BS
 Ngày 23-04-2010
 Phó Chủ tịch UBND Phường Lý Thường Kiệt

LÊ ĐÌNH THẢO
Giám đốc



[Handwritten signature]
Trần Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	55.096.734.750	47.882.073.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	55.096.734.750	47.882.073.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	49.050.908.696	42.409.672.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.045.826.054	5.472.400.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	66.518.023	9.120.502
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	187.106.964	161.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.106.964	161.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	3.837.283.608	3.446.726.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.087.953.505	1.873.794.596
11. Thu nhập khác	31		-	3.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	3.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.087.953.505	1.876.794.596
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	417.590.701	375.358.919
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.06	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.670.362.804	1.501.435.677
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	914	787

Chứng thực bản sao đúng với bản gốc ngày 10 tháng 02 năm 2018

Số chứng thực: 3722 M. số: 1

Ngày 23-04-2010

Phó Chủ tịch UBND Phường Lý Thường Kiệt

NGUYỄN TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

LÊ ĐÌNH THẢO
Giám đốc

Trần Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.087.953.505
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	1.522.934.393
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.03	(63.112.238)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	187.106.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.734.882.624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.482.258.841
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.295.867.032)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.111.583.679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(359.124.008)
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.04	(11.698.631)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(350.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	11.787.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	V.21	(1.240.430.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		5.083.392.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.10;11	(6.321.969.268)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.02	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(6.471.969.268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.19;22	2.362.501.491
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19;22	(40.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(552.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		1.770.001.491
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		381.424.695
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	1.130.454.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	1.511.879.344

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 522 Ngày 23-04-2010

Ngày 23-04-2010

Phó Chủ tịch UBND Phường Lý Thường Kiệt

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2018

NGUYỄN TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

LÊ ĐÌNH THẢO
Giám đốc

Trần Thị Thu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty cổ phần Quản lý Sửa chữa Đường bộ Quy Nhơn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Quản lý, duy tu, sửa chữa và thi công công trình giao thông (bao gồm đường, cầu, cống, hệ thống thoát nước, vỉa hè và bó vỉa hè, hệ thống cọc tiêu, biển báo, bảng tên đường, phân làn xe, mốc lộ giới, cột cây số, hốt đất lòng đường);
 - Thực hiện tuần tra đường trên địa bàn thành phố và thu phí sử dụng vỉa hè trên các tuyến đường nội thành, quản lý và thu phí bãi đậu xe;
 - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - San ủi mặt bằng;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường;
 - Sản xuất gạch nung (không sử dụng lò nung thủ công);
 - Sản xuất bê tông nhựa nóng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
 - Cho thuê xe máy, thiết bị chuyên dùng và các loại vật dụng hữu hình khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Năm 2017, doanh thu thuần Công ty tăng 7.214.661.283 VND tương đương 15,07% so với năm trước chủ yếu do doanh thu của hoạt động kinh doanh tăng.
- 6. Người lao động** : Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có 94 người lao động đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là năm tài chính thứ ba (03) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thành lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

2017
ĐƠN
H NHI
TOÁN
NGH
AI
TP.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị văn phòng	5

6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả phải nộp khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

10. Vốn chủ sở hữu - quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10/11
T
H
U
G
I
A
T
H
O
A

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Hợp đồng xây dựng

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- i. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- ii. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.01.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	140.417.910	157.743.955
Tiền gửi ngân hàng	765.027.196	422.710.694
Các khoản tương đương tiền	606.434.238	550.000.000
Cộng	1.511.879.344	1.130.454.649

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 6,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Văn Cừ - TP. Quy Nhơn	278.916.000	463.402.000
Ủy ban nhân dân phường Đống Đa - TP. Quy Nhơn (*)	268.829.000	268.829.000
Ủy ban nhân dân phường Thị Nại - TP. Quy Nhơn (*)	439.894.000	439.894.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân phường Nhơn Phú - TP. Quy Nhơn	135.594.000	235.594.000
Phòng quản lý đô thị TP. Quy Nhơn	3.218.372.999	3.212.335.999
Công ty CP cấp thoát nước số 12 Nha Trang	237.085.300	237.085.300
Xí nghiệp Tư vấn Quang Trung	1.280.733.000	2.180.733.000
Doanh nghiệp tư nhân Nam Ngân	895.474.650	1.395.474.650
Công ty TNHH Tấn Thành	231.176.000	913.917.000
Ủy ban nhân dân xã Nhơn Lý, Bình Định	-	677.359.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Quy Nhơn	1.841.161.000	-
Phòng QLĐT thị xã An Nhơn	567.180.000	2.575.211.000
Ban quản lý ĐTXD thành phố Quy Nhơn	2.654.553.000	-
Công ty TNHH Long Bình	82.978.009	162.978.009
Công ty TNHH Nhật Minh	1.212.189.000	1.212.189.000
Công ty TNHH Đình Phát (*)	61.259.000	61.259.000
Công ty TNHH Hải Dương	165.838.800	25.000.000
Công ty TNHH Minh Long	196.647.000	246.647.000
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Chi nhánh Đà Nẵng (*)	276.485.418	276.485.418
Công ty CP CKXD Cấp thoát nước Viwaseen 2 (*)	413.391.247	413.391.247
Các khách hàng khác	2.226.924.630	3.247.204.879
Cộng	<u>16.684.682.053</u>	<u>18.244.989.502</u>

(*) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chưa được đối chiếu, xác nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Tiến Hưng	-	200.000.000
Công ty cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	247.020.875	-
Công ty TNHH Tấn Phát	85.850.000	92.360.000
Ông Phan Thanh Trà	-	36.600.000
Cộng	<u>332.870.875</u>	<u>328.960.000</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi dự thu	6.678.000	-
Các khoản phải thu khác	102.437.382	17.436.498
Cộng	<u>109.115.382</u>	<u>17.436.498</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Xí nghiệp XD Đông Trường Sơn	112.689.000	-	112.689.000	-
Công ty TNHH XD Nguyên Hưng	109.443.000	-	109.443.000	-
Cộng	<u>222.132.000</u>	<u>-222.132.000</u>	<u>222.132.000</u>	<u>-222.132.000</u>

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.290.592.949	1.235.034.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.532.658.824	1.292.350.042
Cộng	3.823.251.773	2.527.384.741

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	281.807.981
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(28.661.748)
Số cuối năm	253.146.233

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	70.212.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.641.087
Cộng	70.212.174	24.641.087

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.809.281.502	4.694.080.687	4.347.492.387	64.000.000	11.914.854.576
Tăng trong năm	2.655.006.769	2.730.545.273	-	-	5.385.552.042
Mua sắm mới	-	2.730.545.273	-	-	2.730.545.273
Xây dựng cơ bản	2.655.006.769	-	-	-	2.655.006.769
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.464.288.271	7.424.625.960	4.347.492.387	64.000.000	17.300.406.618
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	1.479.177.253	1.094.882.205	64.000.000	2.638.059.458
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.894.793.200	3.057.249.071	1.789.510.351	64.000.000	6.805.552.622
Tăng trong năm	361.430.870	780.727.267	380.776.256	-	1.522.934.393
Khấu hao trong năm	361.430.870	780.727.267	380.776.256	-	1.522.934.393
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.256.224.070	3.837.976.338	2.170.286.607	64.000.000	8.328.487.015
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	914.488.302	1.636.831.616	2.557.982.036	-	5.109.301.954
Số cuối năm	3.208.064.201	3.586.649.622	2.177.205.780	-	8.971.919.603

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản chi phí xây dựng dở dang bãi đậu xe đường Điện Biên Phủ. Trong năm công ty đã kết chuyển một phần hạn mục hoàn thành đưa vào sử dụng khai thác. Chi tiết như sau:

Số đầu năm	1.491.907.956
Tăng trong năm	3.591.423.995
Kết chuyển tăng tài sản trong năm	(2.655.006.769)
Số cuối năm	2.428.325.182

12. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	147.072.727
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(41.094.952)
Số cuối năm	105.977.775

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP VLXD Công nghệ gạch Tây Sơn	138.618.654	159.842.539
Công ty CP Bachchambard Đà Nẵng	669.484.530	668.544.580
Công ty TNHH Hoàn Cầu Granit	1.218.073.092	-
Công ty TNHH Trung Hiếu	3.928.671.622	2.937.676.796
Công ty cổ phần Vật tư Giao thông Bình Định	370.665.900	765.149.000
Công ty TNHH TM DV Tân Phát	135.930.000	223.275.000
Công ty TNHH QC & Sự kiện Tân Thế Giới	94.990.500	380.565.900
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Phú Quý	792.137.500	866.239.000
Công ty TNHH Nam Á	1.289.046.550	-
Doanh nghiệp tư nhân XD Mạnh Phước	65.040.000	138.158.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Tiến Hưng	820.000.000	-
Công ty TNHH Hợp Thành	202.294.400	164.558.900
Công ty TNHH XD Tổng hợp Miền Trung	626.780.000	220.870.000
Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Xuân Hồng	-	333.789.500
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	206.076.000	366.042.613
Các nhà cung cấp khác	2.418.967.494	1.369.465.029
Cộng	12.976.776.242	8.594.176.857

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Kim Cúc	252.752.000	692.273.000
Phòng quản lý đô thị TP. Quy Nhơn	274.431.000	-
Công ty TNHH Hoàng Giang	2.262.000	2.262.000
Các khách hàng khác	23.700.000	17.100.000
Cộng	553.145.000	711.635.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	493.483.588	1.034.214.605	(1.597.910.367)	(70.212.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(24.641.087)	417.590.701	(350.000.000)	42.949.614
Thuế thu nhập cá nhân	13.819.602	17.519.918	(13.819.602)	17.519.918
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	114.255.360	(114.255.360)	-
Thuế môn bài	-	2.000.000	(2.000.000)	-
Cộng	482.662.103	1.585.580.584	(2.077.985.329)	(9.742.642)

(*) Khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh V.08).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.087.953.505	1.876.794.596
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2.087.953.505	1.876.794.596
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	417.590.701	375.358.919

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải thanh toán cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Khoản trích trước chi phí thiết kế công trình.

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	210.540.739	586.674.341
Cổ tức phải trả	644.000.000	552.000.000
Lãi vay phải trả	175.408.333	-
Các khoản phải trả khác	483.407.649	545.999.637
Cộng	1.513.356.721	1.684.673.978

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay của ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với thời hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

Số đầu năm	-
Số tiền vay trong năm	2.312.501.491
Số tiền vay trả trong năm	(500.000)
Số cuối năm	2.312.001.491

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản dự phòng bảo hành các công trình xây dựng.

Số đầu năm	104.800.354
Số trích lập trong năm	-
Số sử dụng trong năm	-
Số cuối năm	104.800.354

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	2.903.277.803
Trích quỹ trong năm	829.326.524
Tăng khác trong năm	11.787.000
Chi quỹ trong năm	(1.210.430.001)
Giảm khác trong năm	(168.190.908)
Số cuối năm	2.365.770.418

11.01
 01
 NH
 IN
 SHI
 I
 11.01

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay của nhân viên Công ty để mua sắm tài sản cố định.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.605.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	50.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(40.000.000)
Số cuối năm	<u>2.615.000.000</u>

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	9.200.000.000	275.470.498	-	9.475.470.498
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.670.362.804	1.670.362.804
Trích lập các quỹ	-	167.036.280	(996.362.804)	(829.326.524)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(644.000.000)	(644.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư cuối năm nay	9.200.000.000	442.506.778	-	9.642.506.778

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	920.000	920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	920.000	920.000
- Cổ phiếu phổ thông	920.000	920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	920.000	920.000
- Cổ phiếu phổ thông	920.000	920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

Cổ tức

Trong năm, Công ty công bố cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 644.000.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.096.734.750	47.882.073.467
Doanh thu hoạt động công ích	19.239.100.910	20.395.919.090
Doanh thu hoạt động kinh doanh	35.857.633.840	27.486.154.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>55.096.734.750</u>	<u>47.882.073.467</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động công ích	15.178.881.123	17.859.660.522
Giá vốn hoạt động kinh doanh	33.872.027.573	24.550.012.417
Cộng	<u>49.050.908.696</u>	<u>42.409.672.939</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.112.238	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.405.785	9.120.502
Cộng	<u>66.518.023</u>	<u>9.120.502</u>

4. Chi phí tài chính

Khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý công ích	882.575.230	791.464.731
Chi phí quản lý kinh doanh	2.954.708.378	2.655.261.703
Cộng	<u>3.837.283.608</u>	<u>3.446.726.434</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời lớn giữa cơ sở tính thuế giữa các khoản mục tài sản và nợ và giá trị ghi sổ của các khoản mục đó trong báo cáo tài chính.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.670.362.804	1.501.435.677
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(829.326.524)	(777.692.109)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(829.326.524)	(777.692.109)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	841.036.280	723.743.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	920.000	920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>914</u>	<u>787</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	920.000	920.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>920.000</u>	<u>920.000</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.471.918.516	19.915.713.102
Chi phí nhân công	12.473.436.610	10.600.351.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.522.934.393	1.287.835.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.727.462.539	4.502.970.455
Các chi phí khác	2.932.749.028	7.879.410.124
Cộng	<u>54.128.501.086</u>	<u>44.186.280.549</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Số tiền</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vốn gốc	56.434.238

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành, quản lý		
Cổ tức phải trả	91.560.000	78.480.000
Cổ tức đã trả	78.480.000	53.320.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành, quản lý	91.560.000	78.480.000
Cộng nợ phải trả	<u>91.560.000</u>	<u>78.480.000</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	976.808.328	869.455.260
Bảo hiểm	79.191.672	42.544.740
Cộng	<u>1.056.000.000</u>	<u>912.000.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ bao gồm Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định - Cổ đông chiếm 61,60% vốn góp.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức phải trả	396.690.000	340.020.000
Cổ tức đã trả	340.020.000	226.680.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ QUY NHƠN
Số 58 Diên Hồng, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải trả với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cố tức phải trả	396.690.000	340.020.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2018



LÊ ĐÌNH THẢO
Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 552 Số SGT/BS
Ngày 23 -04- 2018
Phó Chủ Tịch UBND Phường Lý Thường Kiệt



Trần Thị Thu Hà